

Các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu của hộ dân trong các làng nghề chè tỉnh Thái Nguyên

Vũ Quỳnh Nam*

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên

Ngày nhận bài 7/10/2016, ngày chuyển phản biện 10/10/2016, ngày nhận phản biện 7/11/2016, ngày chấp nhận đăng 1/12/2016

Thông qua kết quả khảo sát 385 hộ dân trong các làng nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên, tác giả tiến hành phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới doanh thu sản xuất và chế biến chè của các hộ dân. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chi phí nguyên liệu, tư liệu lao động, lao động, trình độ học vấn của chủ hộ, số năm kinh nghiệm làm nghề chè, tính chất hộ, thị trường tiêu thụ sản phẩm, hộ có tham gia hợp tác xã (HTX) và yếu tố vùng miền là các nhân tố chính ảnh hưởng tới doanh thu của các hộ dân trong các làng nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên. Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao doanh thu của các hộ dân làng nghề chè trong thời gian tới.

Từ khóa: doanh thu, hộ dân, làng nghề chè.

Chỉ số phân loại 5.2

Factors affecting the income of tea households in traditional tea villages in Thai Nguyen province

Summary

Thorough the survey with 385 households in traditional tea villages in Thai Nguyen province, the author conducted the analysis of factors affecting the income from tea production and processing of tea households in traditional tea villages. The results of the research showed the cost of material, cost of labor, level of education and experience in tea production of these households, characteristics of households, market, organization model of cooperation, and zone of tea production were the factors that affected the income of tea households in traditional tea villages in Thai Nguyen province. Based on the results of the research, the article would like to propose several solutions to improve the income for traditional tea households in tea villages in the coming time.

Keywords: households, revenue, traditional tea villages.

Classification number 5.2

Đặt vấn đề

Cây chè được coi là cây thế mạnh của tỉnh Thái Nguyên, tính đến hết năm 2015, diện tích trồng chè toàn tỉnh đạt 21.127 ha, với hơn 66.000 hộ dân làm chè [1]. Trong đó, 10.290 hộ dân tham gia làm nghề tại 140 làng nghề chè [2]. Quá trình công nghiệp hóa đã góp phần thúc đẩy ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào nghề sản xuất chè, nhờ vậy một số công đoạn sản xuất đã được thay thế bằng máy móc, làm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm và giá bán. Sự phát triển của làng nghề chè ở Thái Nguyên đã có vai trò nhất định trong việc phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp nông thôn. Tuy nhiên, các làng nghề chè còn đang phải đối mặt với nhiều thách thức ảnh hưởng đến sự tồn tại như: chất lượng sản phẩm của từng hộ dân trong làng nghề chưa đồng đều, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật vượt ngưỡng cho phép, ô nhiễm môi trường làng nghề, giá bán và thị trường tiêu thụ chưa ổn định... Nghiên cứu về “Các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu của các hộ dân trong các làng nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên” được hình thành nhằm giúp cho các hộ dân làng nghề chè đánh giá một cách tổng quát về hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, các nhân tố nào ảnh hưởng tới doanh thu từ chè của hộ. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao doanh thu cho các hộ dân sản xuất và chế biến chè trong các làng nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp thu nhập số

*Email: quynhnam.tueba@gmail.com

liệu thứ cấp từ Hiệp hội làng nghề tỉnh Thái Nguyên và Cục Thống kê Thái Nguyên; số liệu sơ cấp được sử dụng thông qua kết quả khảo sát 385 hộ dân tại các làng nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên. Sử dụng phương pháp phân tổ thống kê, bảng thống kê, thống kê mô tả để tổng hợp và phân tích thông tin. Kết hợp phương pháp phân tích hồi quy đa biến để phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới doanh thu của các hộ dân sản xuất và chế biến chè trong làng nghề tỉnh Thái Nguyên.

Kết quả và thảo luận

Thực trạng phát triển làng nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên

Những năm gần đây, chè được xác định là cây trồng chủ lực, góp phần xóa đói giảm nghèo và có thể làm giàu của nông dân tỉnh Thái Nguyên. Theo báo cáo của Hiệp hội làng nghề tỉnh Thái Nguyên [2], trong 3 năm gần đây, số lượng làng nghề chè tăng lên nhanh chóng (từ 85 năm 2013 lên 140 làng nghề năm 2015), tốc độ tăng bình quân đạt 128,34%. Theo đó, số hộ tăng từ 6.107 (11.890 lao động làm nghề chè) lên 10.290 (với 20.576 lao động). Thu nhập từ sản xuất và chế biến chè của các hộ dân làng nghề tăng 2.776.000-3.530.000 đồng, tăng bình quân trong 3 năm gần đây (2013-2015) là 112,80% (bảng 1).

Bảng 1: thông tin cơ bản về làng nghề chè tỉnh Thái Nguyên qua các năm 2013-2015

STT	Các thông tin cơ bản	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tốc độ phát triển bình quân (%)		
					2014/2013	2015/2014	Bình quân
1	Số lượng làng nghề (làng nghề)	85	114	140	134,12	122,81	128,34
2	Số hộ tham gia làng nghề chè (hộ)	6.107	8.932	10.290	146,26	115,20	129,80
3	Số lao động làm nghề (lao động)	11.890	16.654	20.576	140,07	123,55	131,55
4	Thu nhập bình quân/lao động/tháng (nghìn đồng)	2.776	3.210	3.530	115,63	109,97	112,76

Kết quả điều tra giai đoạn 2013-2015 cho thấy, nhiều hộ dân trong các làng nghề chè có doanh thu từ chè ở mức cao, trung bình từ 147.530.000 đến 154.817.000 đồng/hộ. Tuy nhiên, mức độ chênh lệch doanh thu giữa các hộ trong làng nghề rất lớn. Hộ có doanh thu cao nhất năm 2013 là 332.000.000 đồng, trong khi đó hộ có doanh thu thấp nhất chỉ đạt 25.741.000 đồng, độ lệch chuẩn là 71.667.000 đồng. Năm 2014, doanh thu cao nhất đạt 345.240.000 đồng, hộ có doanh thu thấp nhất

là 35.621.000 đồng, độ lệch chuẩn 76.299.000 đồng. Năm 2015 hộ có doanh thu cao nhất là 335.267.000 đồng, hộ có doanh thu thấp nhất chỉ đạt 34.749.000 đồng, độ lệch chuẩn lên tới 78.953.000 đồng (bảng 2).

Bảng 2: doanh thu bình quân của các hộ dân trong làng nghề chè

DVT: 1.000 đồng

Thời gian	Số quan sát	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Năm 2013	385	25.741	332.000	147.530	71.667
Năm 2014	385	35.621	345.240	153.957	76.299
Năm 2015	385	34.749	335.267	154.817	78.953

Kết quả nghiên cứu còn cho thấy, những hộ có doanh thu cao chủ yếu ở khu vực thành phố Thái Nguyên và khu vực huyện Đồng Hỷ. Đa số các hộ ở khu vực huyện Định Hóa có doanh thu từ chè thấp. Nguyên nhân là do thổ nhưỡng và điều kiện tự nhiên nơi đây (đây là vùng núi cao của tỉnh, sản xuất lâm nghiệp là chủ yếu) nên ngoài sản xuất và chế biến chè, các hộ dân có thu nhập khá từ trồng rừng. Một nguyên nhân khác là do người dân khu vực này đầu tư ít máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất và chế biến chè. Kết quả khảo sát 120 hộ dân thuộc khu vực Định Hóa cho thấy chỉ có 39 hộ dân sử dụng máy bơm nước tưới cho cây chè vào mùa khô (chiếm 32,5%).

Nhận thức được vai trò của khoa học và công nghệ trong sản xuất và chế biến chè, nhiều hộ dân làng nghề chè đã mạnh dạn đầu tư máy móc thiết bị (máy quay chè, máy vò chè, máy hút chân không, máy xào ga, máy ủ hương...) cho sản xuất, đã góp phần tăng năng suất lao động tại các làng nghề chè (bảng 3).

Bảng 3: mức đầu tư mua sắm máy móc thiết bị của các hộ sản xuất chế biến chè

DVT: 1.000 đồng

Thời gian	Số quan sát	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Năm 2013	385	0	30.000	10.927	7.576
Năm 2014	385	0	130.000	12.761	13.619
Năm 2015	385	0	75.000	14.497	15.463

Thiếu lao động nghề chè hiện đang là mối lo ngại tại các làng nghề chè. Kết quả khảo sát 385 hộ dân trong các làng nghề chè với 1.913 nhân khẩu (bảng 4) cho thấy, tổng số con cháu không tham gia nghề chè chiếm 24,46%, số lao động làm cho gia đình chiếm 74,39% và có 22 người đi xuất khẩu lao động (chiếm 0,78%). Cũng theo kết quả khảo sát, 64,94% người dân được phỏng vấn trả lời không yêu nghề. Lý do được các hộ

dân đưa ra là làm nghề chè vât vã, 3/4 thời gian người làm chè phải ở trên đồi, thu nhập không cao, đặc biệt là vào vụ chính người dân phải sao chè thâu đêm để đảm bảo giữ được chất lượng chè... Trong đó, nguyên nhân chính dẫn tới việc lao động tại các hộ dân làng nghề không gắn bó với nghề là do thu nhập từ chè còn thấp. Đây cũng là lý do tại sao họ không muốn con cháu mình theo nghề chè. Điều này đặt ra cảnh báo về nguy cơ thiếu hụt lao động nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tới.

Bảng 4: hình thức tham gia nghề truyền thống

Nội dung	Nhân khẩu	Phần trăm (%)	Phần trăm tích lũy (%)
Không tham gia	468	24,46	24,47
Làm cho gia đình	1.423	74,39	98,85
Khác	22	1,15	100
Tổng	1.913	100	

Các nhân tố ảnh hưởng tới doanh thu của hộ dân trong các làng nghề chè tỉnh Thái Nguyên

Trên cơ sở các số liệu thu thập được, chúng tôi đã sử dụng hàm sản xuất Cobb - Douglas để phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới doanh thu của các hộ dân sản xuất và chế biến chè trong làng nghề. Hàm sản xuất Cobb - Douglas có dạng:

$$Y = AX_1^{b_1}X_2^{b_2}X_3^{b_3}X_4^{b_4}X_5^{b_5}e^{\beta_1D_1+\beta_2D_2+\beta_3D_3+\beta_4D_4+\beta_5D_5} U \quad (1) [3]$$

Trong đó: Y là tổng doanh thu của hộ (đồng); X₁ là biến số chỉ chi phí nguyên liệu (đồng), bao gồm tất cả chi phí sản xuất: giống, phân bón, thuốc trừ sâu... và là chi phí mua nguyên vật liệu đầu vào trong trường hợp hộ mua chè búp tươi về để sao sấy; X₂ là biến số chỉ chi phí tư liệu lao động (đồng), gồm chi phí dụng cụ lao động: bình tưới nước, máy bơm nước, ống dẫn nước, cốc, xeng... phân bổ cho 1 năm và khấu hao máy móc cho 1 năm; X₃ là biến số chỉ chi phí lao động (ngày/người) (giả sử năng suất lao động của lao động thuê ngoài = năng suất lao động của hộ); X₄ là biến số chỉ trình độ học vấn của chủ hộ (năm), biểu thị thông qua số năm đi học; X₅ là biến số chỉ số năm kinh nghiệm làm nghề chè, biểu thị thông qua số năm làm nghề; D₁ là biến số chỉ loại hình hộ sản xuất chè (D₁ = 0 khi hộ kiêm chè, D₁ = 1 khi hộ chuyên chè); D₂ là biến số chỉ thị trường tiêu thụ sản phẩm chè (D₂ = 0 khi hộ bán chè cho thương lái, D₂ = 1 khi hộ bán chè cho HTX, doanh nghiệp hay tại các chợ địa phương); D₃ là biến số chỉ sự tham gia HTX (D₃ = 0 khi chủ hộ chưa tham gia HTX, D₃ = 1 khi chủ hộ tham gia HTX); D₄ là biến số

chỉ vùng chè thuộc huyện Định Hóa (D₄ = 0 khi các hộ dân trong làng nghề chè không thuộc huyện Định Hóa, D₄ = 1 khi các hộ dân trong làng nghề chè thuộc huyện Định Hóa); D₅ là biến số chỉ vùng chè thuộc huyện Đồng Hỷ (D₅ = 0 khi các hộ dân trong làng nghề chè không thuộc huyện Đồng Hỷ, D₅ = 1 khi các hộ dân trong làng nghề chè thuộc huyện Đồng Hỷ); U là sai số ngẫu nhiên.

Ln hai vế (1), ta được phương trình có dạng như sau:

$$\ln Y = \ln A + b_1 \ln X_1 + b_2 \ln X_2 + b_3 \ln X_3 + b_4 \ln X_4 + b_5 \ln X_5 + \beta_1 D_1 + \beta_2 D_2 + \beta_3 D_3 + \beta_4 D_4 + \beta_5 D_5 + U \quad (2)$$

Sau khi sử dụng phần mềm SPSS 20.0 phân tích hồi quy phương trình (2), ta thu được kết quả như trong bảng 5.

Bảng 5: hệ số hồi quy (Coefficients^a)

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics		
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF	
1	(Constant)	6.968	.483		14.432	.000		
	D ₁	.289	.044	.225	6.587	.000	.812	1.231
	D ₂	.346	.043	.265	7.949	.000	.853	1.173
	D ₃	-.341	.054	-.251	-6.344	.000	.606	1.650
	D ₄	-.112	.048	-.084	-2.343	.020	.742	1.347
	D ₅	.170	.041	.132	4.196	.000	.951	1.051
	lnX ₁	.235	.030	.268	7.745	.000	.789	1.267
	lnX ₂	.075	.021	.114	3.552	.000	.912	1.096
	lnX ₃	.082	.033	.078	2.477	.014	.952	1.050
	lnX ₄	.197	.050	.126	3.973	.000	.947	1.056
	lnX ₅	.167	.045	.124	3.723	.000	.853	1.172
Hệ số xác định R ² hiệu chỉnh: 0,636								
Giá trị kiểm định F (Sig. F): 0,000								
a. Dependent Variable: lnY								

Dựa vào kết quả ước lượng mô hình hàm hồi quy, ta thấy 10 biến được đưa vào mô hình đều có ý nghĩa thống kê (các biến có Sig. < 0,05).

Hệ số xác định R² hiệu chỉnh (Adjusted R Square) là 0,636. Như vậy, 63,6% thay đổi của doanh thu các hộ dân trong làng nghề chè được giải thích bởi chi phí nguyên liệu, chi phí tư liệu lao động, chi phí lao động, trình độ học vấn của chủ hộ, số năm kinh nghiệm làm nghề, tính chất hộ, thị trường các nhân tố đầu ra, sự tham gia HTX, nhân tố vùng miền. Còn lại 36,4% là do các nhân tố khác.

Từ phân tích trên ta có mô hình hồi quy sau:

$$\ln Y = 6,968 + 0,235 \ln X_1 + 0,075 \ln X_2 + 0,082 \ln X_3 + 0,197 \ln X_4 + 0,167 \ln X_5 + 0,289 D_1 + 0,364 D_2 + 0,170 D_3 - 0,341 D_4 - 0,112 D_5 + U_i \quad (3)$$

Mô hình hồi quy (3) cho thấy:

Biến chi phí nguyên liệu (X_1) có hệ số +0,235, quan hệ cùng chiều với biến doanh thu (Y). Cụ thể, khi các nhân tố khác không đổi, chi phí nguyên liệu tăng 1% thì doanh thu sẽ tăng 0,235%.

Biến chi phí tư liệu lao động có hệ số +0,075, quan hệ cùng chiều với biến doanh thu (Y). Khi các nhân tố khác không đổi, chi phí tư liệu lao động tăng 1% thì doanh thu sẽ tăng 0,075%.

Biến chi phí lao động (X_3) có hệ số +0,082, quan hệ cùng chiều với biến doanh thu Y. Khi các nhân tố khác không đổi (giả sử chi phí lao động thuê ngoài và chi phí lao động của hộ không có sự khác biệt), chi phí lao động tăng 1% thì doanh thu sẽ tăng 0,082%. Thông thường khi chi phí lao động tăng sẽ làm giảm doanh thu của hộ. Tuy nhiên, do đặc thù tại các hộ dân làm chè, chi phí lao động càng lớn càng thể hiện hộ có diện tích trồng chè lớn và chi phí về nhân công lớn.

Biến trình độ học vấn của chủ hộ (X_4) có hệ số +0,197, quan hệ cùng chiều với biến doanh thu Y. Khi các nhân tố khác không đổi, trình độ học vấn của chủ hộ tăng 1 năm thì doanh thu sẽ tăng 0,197%. Điều này cũng hoàn toàn lý giải được tại sao những hộ có chủ hộ trình độ học vấn càng cao thì khả năng ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất càng nhiều (giống, công nghệ chế biến...).

Biến kinh nghiệm làm nghề chè của chủ hộ (X_5) có hệ số +0,167, quan hệ cùng chiều với biến doanh thu Y. Khi các nhân tố khác không đổi, số năm kinh nghiệm của chủ hộ tăng 1 năm thì doanh thu sẽ tăng 0,167%.

Biến giả về loại hình hộ sản xuất chè (D_1) cho thấy hộ chuyên sản xuất và chế biến chè có doanh thu cao hơn hộ kiêm là 33,51%. Điều này cho thấy, các hộ chuyên sản xuất và chế biến chè biết đầu tư vào sản xuất phù hợp hơn hộ kiêm.

Biến giả về thị trường tiêu thụ sản phẩm chè (D_2) cho thấy, hộ bán chè cho các doanh nghiệp thu mua, HTX hay bán chè tại các chợ truyền thống sẽ có doanh thu cao hơn hộ bán chè cho các thương lái 43,91%.

Biến giả về tham gia HTX (D_3) cho thấy hộ tham gia HTX có doanh thu cao hơn các hộ chưa tham gia HTX 18,53%.

Biến giả về vùng chè thuộc huyện Định Hóa (D_4) cho thấy, hộ thuộc các làng nghề chè huyện Định Hóa có doanh thu thấp hơn hộ chè thuộc huyện Đông Hồ và thành phố Thái Nguyên là 40,63%

Biến giả về vùng chè thuộc huyện Đông Hồ (D_5) cho thấy, hộ thuộc các làng nghề chè huyện Đông Hồ có doanh thu thấp hơn hộ chè thuộc thành phố Thái Nguyên là 11,85%.

Giải pháp nâng cao doanh thu từ sản phẩm chè của các hộ dân trong các làng nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên

Kết quả nghiên cứu cho thấy, vị trí quan trọng của các biến lần lượt là: chi phí nguyên vật liệu, thị trường các nhân tố đầu ra, vùng Định Hóa ảnh hưởng ngược chiều với doanh thu sản phẩm chè của làng nghề, tính chất hộ, tham gia HTX, trình độ học vấn của chủ hộ, số năm kinh nghiệm của chủ hộ, chi phí tư liệu lao động và cuối cùng là chi phí lao động. Vì vậy, để nâng cao doanh thu của các hộ dân trong các làng nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên cần chú ý một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, về chất lượng sản phẩm chè: chất lượng sản phẩm phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu chè búp tươi, do vậy cần đảm bảo chất lượng nguyên liệu của sản phẩm chè thông qua chất lượng của các nhân tố đầu vào ảnh hưởng tới nguyên liệu chè như: chất lượng giống chè, chất lượng phân bón, thuốc trừ sâu... Vì vậy, cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc buôn bán, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên cây chè; mở rộng quy mô, diện tích chè sạch (VietGAP, UTZ Certified...).

Thứ hai, về thị trường tiêu thụ sản phẩm: thị trường chủ yếu của các hộ dân trong các làng nghề chè hiện nay là bán buôn cho thương lái và bán lẻ tại các chợ truyền thống, giá cả phụ thuộc vào thương lái. Do vậy, cần mở rộng thị trường, thiết lập mạng lưới phân phối ở các khu vực trong và ngoài tỉnh thông qua các đại lý, các quầy trưng bày, giới thiệu sản phẩm, tạo lập hệ thống bán hàng chuyên nghiệp, xúc tiến đưa sản phẩm nghề chè vào các siêu thị, trung tâm thương mại; mở rộng thị trường xuất khẩu thông qua các doanh nghiệp và các HTX. Khuyến khích người dân trong các làng nghề chè liên kết với HTX, doanh nghiệp trong việc thực hiện chuỗi giá trị sản phẩm chè.

Thứ ba, về yếu tố địa lý: các vùng khác nhau trong tỉnh có sự chênh lệch đáng kể về doanh thu từ sản phẩm chè. Do vậy, chính quyền địa phương cần có

chính sách khuyến khích phát triển vùng chè dựa trên đặc điểm điều kiện tự nhiên của từng vùng thông qua việc hỗ trợ về giống chè, phân bón, hỗ trợ máy móc thiết bị... nhằm nâng cao năng suất và chất lượng cây chè, đảm bảo sự phát triển đồng đều về chất lượng và giá bán giữa các vùng chè trong tỉnh.

Thứ tư, về lao động: cần tăng cường đào tạo nghề, cải tiến phương thức đào tạo, chuyển giao thêm cho các tổ chức xã hội thực hiện để đạt hiệu quả thiết thực hơn, người lao động đào tạo ra là có thể làm việc được ngay, không phải đào tạo lại. Chú trọng phát huy vai trò của các nghệ nhân trong giảng dạy tại các trường, lớp; hỗ trợ đào tạo cho chủ hộ (về giống, phân bón, thị trường, thương hiệu sản phẩm...) để nâng cao trình độ tay nghề sản xuất của các hộ, nâng cao ý thức trong việc sản xuất chè sạch, an toàn và nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường.

Thứ năm, về tư liệu lao động: cần khuyến khích, hỗ trợ các hộ dân ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm về mẫu mã, kiểu dáng... Đồng thời, hỗ trợ thiết bị tưới chè quy mô nông hộ, nhóm hộ và đối với từng vùng sản xuất chè tập trung, thâm canh.

Kết luận

Qua phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới doanh thu của các hộ dân trong làng nghề chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cho thấy, trong các nhân tố ảnh hưởng tới doanh thu của hộ dân làng nghề chè thì nhân tố chi phí nguyên liệu cho sản xuất và chế biến chè, nhân tố vùng địa lý, nhân tố thị trường tiêu thụ sản phẩm và nhân tố loại hình hộ là các nhân tố ảnh hưởng đáng kể tới doanh thu của các hộ dân trong các làng nghề chè của tỉnh. Do vậy, để nâng cao doanh thu của hộ dân trong các làng nghề chè thì các hộ dân cần có các biện pháp giảm chi phí nguyên liệu cho sản xuất và chế biến chè, liên kết mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm và nên chuyên môn hóa sản xuất chè... Đồng thời, cần nâng cao nhận thức của chủ hộ về công nghệ, thị trường để nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng doanh thu từ sản phẩm chè.

Tài liệu tham khảo

[1] Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên (2016), *Niên giám Thống kê tỉnh Thái Nguyên 2015*.

[2] Hiệp hội làng nghề tỉnh Thái Nguyên (2016), *Báo cáo tổng kết công tác nhiệm kỳ 2011-2015, phương hướng nhiệm vụ nhiệm kỳ 2016-2020*.

[3] Trần Chí Thiện (2013), *Giáo trình Nguyên lý thống kê*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.